

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>12 616 288 678 226</b>	<b>8 050 435 060 242</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3 590 382 233 950</b>	<b>2 061 438 986 516</b>
1. Tiền	111	V.01	2 660 382 233 950	1 358 438 986 516
2. Các khoản tương đương tiền	112		930 000 000 000	703 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1 805 500 000 000</b>	<b>1 352 500 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 805 500 000 000	1 352 500 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4 560 318 551 146</b>	<b>2 407 249 221 497</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 829 666 827 766	1 559 682 071 294
2. Trả trước cho người bán	132		586 355 093 095	520 038 518 378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 172 161 413 194	355 007 927 634
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29 438 045 809)	(29 438 045 809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1 573 262 900	1 958 750 000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1 895 145 303 121</b>	<b>1 464 276 935 303</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 905 177 304 535	1 474 308 936 717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10 032 001 414)	(10 032 001 414)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>764 942 590 009</b>	<b>764 969 916 926</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10 867 498 147	4 964 045 067
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		594 535 300 629	587 989 234 661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	159 539 791 233	172 016 637 198
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>29 027 843 906 207</b>	<b>30 221 305 443 617</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>256 383 247 910</b>	<b>896 924 596 841</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1 386 000 000	1 386 000 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	254 997 247 910	895 538 596 841
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21 431 525 064 245</b>	<b>21 869 188 859 097</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21 197 408 964 628	21 633 985 516 942
– Nguyên giá	222		60 616 049 355 504	59 117 536 026 580
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39 418 640 390 876)	(37 483 550 509 638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	234 116 099 617	235 203 342 155
– Nguyên giá	228		278 734 483 655	271 001 324 378
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44 618 384 038)	(35 797 982 223)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3 347 509 017 538</b>	<b>3 336 732 823 844</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 347 509 017 538	3 336 732 823 844
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 296 911 854 695</b>	<b>2 280 373 408 835</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 384 258 294 695	1 386 821 348 835
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		795 303 560 000	776 202 060 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 695 514 721 819</b>	<b>1 838 085 755 000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 684 234 832 697	1 828 306 951 656
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11 279 889 122	9 778 803 344
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>41 644 132 584 433</b>	<b>38 271 740 503 859</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26 179 850 766 544</b>	<b>21 393 131 814 668</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15 948 320 516 944</b>	<b>11 832 058 866 159</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 843 877 753 773	7 136 163 905 957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117 842 963 969	88 801 678 531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18 955 174 344	142 002 069 845
4. Phải trả người lao động	314		831 219 689 682	1 589 685 678 989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	580 379 045 885	130 205 378 737
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		43 330 755 028	43 330 755 028
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		368 792 563	1 696 802 670
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	816 945 042 031	614 188 375 546
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		569 024 242 409	741 992 662 414

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 410 358 262	1 528 719 762
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 124 966 698 998	1 342 462 838 680
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10 231 530 249 600</b>	<b>9 561 072 948 509</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		181 232 972	1 461 636
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		4 088 421 567	1 687 319 009
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		197 984 041	1 060 252 749
7. Phải trả dài hạn khác	337		304 897 177 664	234 347 840 878
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9 868 722 380 251	9 267 771 023 702
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		53 443 053 105	56 205 050 535
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>15 464 281 817 889</b>	<b>16 878 608 689 191</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>15 480 809 088 709</b>	<b>16 892 616 341 657</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16 026 755 988 456	15 863 633 353 712
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		16 026 755 988 456	15 863 633 353 712
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		257 919 220 123	257 919 220 123
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1 579 117 264 443)	200 857 761
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(737 238 110 633)	(3 618 662 486)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(841 879 153 810)	3 819 520 247
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		775 251 144 573	770 862 910 061
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(16 527 270 820)</b>	<b>(14 007 652 466)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(17 242 867 769)	(14 723 249 415)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>41 644 132 584 433</b>	<b>38 271 740 503 859</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



**Hoàng Thị Yên**

PHÓ PHỤ TRÁCH BAN TCKT

(Ký, họ tên)



**Thái Phong Linh**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng... năm

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



**Đoàn Đức Hưng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32 276 764 421 574	33 860 636 980 288	64 400 204 243 316	61 827 011 364 182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		87 057 897	91 728 319	166 186 184	165 232 824
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>32 276 677 363 677</b>	<b>33 860 545 251 969</b>	<b>64 400 038 057 132</b>	<b>61 826 846 131 358</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32 265 930 572 655	33 371 777 301 994	64 124 115 566 367	60 705 891 849 376
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>10 746 791 022</b>	<b>488 767 949 975</b>	<b>275 922 490 765</b>	<b>1 120 954 281 982</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13 963 210 859	15 517 591 686	25 460 555 692	630 230 841 507
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	85 701 353 953	628 357 856 839	193 233 220 581	683 475 875 981
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85 651 653 414	25 076 130 010	192 634 772 084	79 735 283 871
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		383 080 270 854	403 859 111 023	795 447 692 375	781 270 865 802
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		544 654 333 181	526 544 461 328	1 059 549 387 336	1 035 369 593 313
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(988 725 956 107)</b>	<b>(1 054 475 887 529)</b>	<b>(1 746 847 253 835)</b>	<b>(748 931 211 607)</b>
12. Thu nhập khác	31		199 656 673 879	156 798 528 851	206 588 825 367	203 817 238 582
13. Chi phí khác	32		24 276 755 576	10 343 546 915	30 576 974 489	16 073 977 732
<b>14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>175 379 918 303</b>	<b>146 454 981 936</b>	<b>176 011 850 878</b>	<b>187 743 260 850</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(813 346 037 804)</b>	<b>(908 020 905 593)</b>	<b>(1 570 835 402 957)</b>	<b>(561 187 950 757)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	7 364 412 213	7 286 270 761	12 352 733 571	67 254 404 427
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )</b>	<b>60</b>		<b>(820 710 450 017)</b>	<b>(915 307 176 354)</b>	<b>(1 583 188 136 528)</b>	<b>(628 442 355 184)</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(820 710 450 017)	(915 307 176 354)	(1 583 188 136 528)	(628 442 355 184)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



EVN\_GL\_003\_THHN\_TT200, người in: KHANHLD.NG, ngày in: 18/07/2020 08:11:11.

**Hoàng Thị Yên**

PHÓ PHỤ TRÁCH BAN TCKT

(Ký, họ tên)



**Thái Phong Linh**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



**Đoàn Đức Hưng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ kỳ : Q2\_2020 đến kỳ : Q2\_2020

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(813 346 037 804)	(903 498 220 345)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	1 013 116 830 297	954 617 471 569
- Các khoản dự phòng	3	(77 032 243)	15 349 261 553
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14 598 706 815)	(12 197 281 073)
- Chi phí lãi vay	6	87 666 632 363	25 223 720 672
- Các khoản điều chỉnh khác	7	81 950 000	75 060 000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>1 059 527 765 986</b>	<b>79 570 012 376</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(302 298 752 761)	(1 224 518 187 621)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(55 421 562 867)	96 871 452 394
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1 833 284 183 473	1 341 304 268 902
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	65 450 802 695	(3 839 819 295)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45 700 000)	(9 000 000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(128 305 348 420)	(2 278 574 648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5 531 379 844 919	6 364 666 427 856
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7 049 135 814 192)	(5 888 150 887 968)

<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>954 435 418 833</b>	<b>763 615 691 996</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(169 134 388 448)	(109 566 079 417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	400	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	323 758 386	212 545 502
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(168 810 629 662)</b>	<b>(109 353 533 915)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(92 115 000)
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(356 815 833 416)	(217 890 842 043)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(356 815 833 416)</b>	<b>(217 982 957 043)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>428 808 955 755</b>	<b>436 279 201 038</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2 061 438 986 516</b>	<b>4 297 710 116 994</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>3 590 382 233 950</b>	<b>4 733 989 318 032</b>